UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: 752/SGD&ĐT-GDTrH, KT-KĐCLGD
V/v biên soạn đề thi tuyển sinh vào THPT Chuyên Phan Bội Châu, năm học 2017 - 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 3 tháng 5 năm 2017

Kính gửi: - Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố và thị xã;
- THPT Chuyên Phan Bội Châu.

Thực hiện đổi mới trong việc tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2017 - 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn đề thi tuyển sinh vào THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2017 – 2018 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đề thi: Theo hình thức tự luận, nội dung thi nằm trong chương trình THCS do Bộ GDĐT ban hành; Riêng môn Ngoại ngữ gồm cả tự luận, trắc nghiệm và nghe hiểu.

2. Thời gian làm bài: Môn Hóa học và môn Ngoại ngữ là 120 phút; các môn khác là 150 phút.

3. Thang điểm: thang điểm 20 điểm.

4. Mức độ yêu cầu và phân bố điểm: Đề thi yêu cầu có đủ 4 mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao, phân bố điểm cho các mức độ yêu cầu trong đề thi:

- Nhận biết và thông hiểu: 20% - 40% tổng số điểm.
- Vận dụng và vận dụng cao: 60% - 80% tổng số điểm.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. MÔN TOÁN

Đề thi gồm 5 câu hỏi (mỗi câu có thể có các ý nhỏ) về các nội dung: Số học; Đại số; Hình học; Tổ hợp.

Số học (2- 3 điểm): Tìm số; Số nguyên tố, hợp số, số chính phương; Lí thuyết chia hết trên tập số nguyên; Phương trình nghiệm nguyên.

Đại số: (8 - 10 điểm)

- Phương trình, hệ phương trình;
- Bất đẳng thức, tìm giá trị nhỏ nhất, lớn nhất của biểu thức;
- Tìm đa thức, tính chất của đa thức.

Hình học: (7 - 8 điểm).

- Chứng minh tính chất hình học các hình hình học;
- Tìm tập hợp điểm, cực trị hình học.

Tổ hợp : Số hoặc Hình (2- 3 điểm)

Lưu ý: Mức độ nhận biết, thông hiểu, vận dụng thấp và vận dụng cao được tính trong từng câu.

2. MÔN VẬT LÍ

Về nội dung bao phủ hết các phần cơ học, nhiệt học, điện học và quang học. Ngoài ra còn có thêm nội dung bài tập về phát triển năng lực học sinh. Cụ thể như sau:

- Phần Nhiệt học: 3,0-4,0 điểm;

- Phần Cơ học: 6,0-7,0 điểm;
- Phần Điện học: 7,0-8,0 điểm;
- Phần Quang học: 4,0-5,0 điểm;
- Bài tập kiểm tra năng lực (Vận dụng thực tế và thí nghiệm): 2,0-3,0 điểm;

Yêu cầu học sinh cả hai mặt: Khả năng sử dụng công cụ toán học để tính toán và khả năng hiểu biết thấu đáo về bản chất vật lý của các hiện tượng được đề cập trong các bài tập.

3. MÔN HÓA HỌC

Câu 1: phần phi kim và hợp chất phi kim (2 - 4 điểm)

Câu 2: phần kim loại và hợp chất kim loại (2 - 4 điểm)

Câu 3: Các hợp chất hữu cơ (2 - 4 điểm)

Câu 4: Phần thực hành thí nghiệm (1 - 3 điểm)

Câu 5: Bài tập vô cơ (4 - 6 điểm)

Câu 6: Bài tập hữu cơ (3 -5 điểm)

4. MÔN SINH HỌC

Phần 1: Sinh học 8

Câu 1 (2,0 điểm): Tiêu hóa (Chương 5)

Phần 2: Sinh học 9

Câu 2 (4,0 điểm): Các thí nghiệm của Men Đen (Chương 1)

Câu 3 (5,0 điểm): Nhiễm sắc thể; ADN và gen (Chương 2,3)

Câu 4 (3,0 điểm): Biến dị (Chương 4)

Câu 5 (3,0 điểm): Di truyền học người; Ứng dụng di truyền học (Chương 5,6)

Câu 6 (3,0 điểm): Sinh vật và môi trường; Hệ sinh thái (Chương 1,2 phần Sinh vật và môi trường)

Lưu ý: Có thể kết hợp kiến thức của các phần nhưng không vượt quá số điểm quy định, không ra đề phần giảm tải, em có biết.

5. MÔN NGỮ VĂN

Đề thi gồm hai phần:

Phần I. Đọc hiểu (4,0 điểm)

- Hình thức văn bản: Sử dụng văn bản thông tin hoặc văn bản văn học. Văn bản được trích ngoài sách giáo khoa Ngữ văn THCS hiện hành. Độ dài văn bản từ 50 đến 300 chữ.

- Có 4 yêu cầu đọc hiểu ở 4 mức độ: nhận biết, thông hiểu, vận dụng và vận dụng cao. Điểm số chia đều cho mỗi yêu cầu. là 1,0 điểm.

- Ngữ liệu trích phải có xuất xứ đầy đủ, chính xác, có nội dung tư tưởng lành mạnh, trong sáng, có tính nghệ thuật cao.

Phần II. Làm văn (16,0 điểm)

Câu 1 (6,0 điểm): Viết bài văn nghị luận xã hội. Có thể nghị luận về một sự việc, hiện tượng đời sống hoặc một vấn đề về tư tưởng đạo lí.

Câu 2 (10,0 điểm): Viết bài văn nghị luận văn học. Có thể nghị luận về tác phẩm, đoạn trích, nhân vật hay một ý kiến bàn về văn học... Từ đó nêu một vài suy nghĩ về vấn đề lí luận văn học có liên quan. (Phần nêu suy nghĩ này khoảng 10% số điểm của câu 2)

Lưu ý: Chương trình thi chủ yếu ở lớp 9, không thi chương trình đọc thêm, tự học có hướng dẫn (theo quy định của BGDĐT) và chương trình địa phương.

6. MÔN LỊCH SỬ

a. Nội dung đề thi

- Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến nay: 15,0-16,0 điểm;
- Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến nay: 4,0-5,0 điểm.

Trong đề thi, các nội dung ra đề cần được phân bố cho tối thiểu 4 chủ đề (trong đó có lịch sử thế giới). Không ra đề thi ở các nội dung "hướng dẫn đọc thêm".

b. Các yêu cầu cần có trong đề thi

- Trên cơ sở trình bày một sự kiện hay một quá trình lịch sử, yêu cầu giải thích/lý giải sự kiện/hiện tượng lịch sử đó.
- Từ nội dung kiến thức/sự kiện/hiện tượng lịch sử, yêu cầu phân tích/đánh giá/ nhận xét/ so sánh/ lập bảng biểu, sơ đồ.
- Yêu cầu vận dụng kiến thức lịch sử đã học hoặc những hiểu biết, kinh nghiệm của bản thân để giải quyết một tình huống thực tiễn/một vấn đề đang được đặt ra trong giai đoạn hiện nay.

7. MÔN ĐỊA LÝ

Câu 1: (5,0 điểm): Địa lí Tự nhiên đại cương; Địa lý tự nhiên Việt Nam

Câu 2: (3,0 điểm): Địa lí Dân cư Việt Nam

Câu 3: (4,0 điểm): Địa lí Kinh tế Việt Nam

Câu 4: (4,0 điểm): Sự phân hóa lãnh thổ - Lớp 9

Câu 5: (4,0 điểm): Bài tập rèn luyện các loại kĩ năng về biểu đồ; nhận xét, phân tích, giải thích bảng số liệu, biểu đồ, Atlat Địa lí Việt Nam.

Lưu ý: - Không thi các nội dung đã giảm tải theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến năm 2016.

8. MÔN TIẾNG ANH

Cấu trúc đề thi gồm 5 phần, được phân bố như sau:

1. NGHE HIỂU (4,0 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên trên thang CEFR
- Thời gian: không quá 25 phút, tính từ lúc nhạc dạo báo hiệu đến nhạc báo kết thúc, bao gồm:

+ 1 phút dạo đầu để thí sinh có thời gian đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi;

+ 5 giây nghỉ giữa 2 lần nghe;

+ 1 phút giữa các đoạn để thí sinh đọc nhanh yêu cầu và các câu hỏi; và

+ 3 phút trước tín hiệu nhạc kết thúc để thí sinh viết và kiểm tra lại toàn bộ câu trả lời.

- Số đoạn: 02 hoặc 03
- Số lượt nghe: 02 lần (chỉ dẫn, yêu cầu bằng tiếng Anh)
- Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, tin tức, văn minh-văn hóa, khoa học phổ thông, ...)
- Giọng đọc: ưu tiên bản ngữ tiếng Anh (Anh, Mĩ, Australia, ...)

- Tốc độ đọc/nói: tự nhiên

- Hình thức: độc thoại hoặc đối thoại (Số nhân vật tham gia đối thoại tối đa là 3 người)

- Yêu cầu: hiểu dược thông tin chính hoặc chi tiết; hiểu thông điệp và thái độ của người nói ở tốc độ bình thường; ghi chép được những thông tin quan trọng khi nghe: …

- Loại câu hỏi: kết hợp (nhiều lựa chọn MCQ, điền khuyết, trả lời câu hỏi…)

- Số lượng câu hỏi: 25

2. NGỮ ÂM (1,0 điểm)

- Thời gian: khoảng 5 phút

- Nội dung/hình thức:

2.1. Cách phát âm của từ đơn lẻ: 5 câu

2.2. Trọng âm chính/ phụ của từ đơn lẻ: 5 câu

3. NGỮ PHÁP - TỪ VỰNG (3,0 điểm)

- Thời gian: khoảng 15 phút

- Nội dung/hình thức:

3.1. Chọn từ/cụm từ phù hợp để hoàn thành câu (câu hỏi nhiều lựa chọn MCQ) để kiểm tra học sinh về những vấn đề: từ pháp (hiểu và sử dụng được động từ theo các quy luật ngữ pháp về thời, thể, thức… biết sử dụng danh từ, đại từ, tính từ, giới từ, … chính xác trong văn cảnh cụ thể), cú pháp (phân biệt và áp dụng được các cấu trúc câu), phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể), chọn từ (word choice/usage: có khả năng chọn từ thích hợp về ngữ nghĩa, sắc thái biểu cảm ở những mức độ cảm nhận khác nhau), tổ hợp từ/cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ (nhận biết và phân biệt được cụm từ tự do với cụm từ cố định/đặc ngữ, sử dụng cụm từ cố định/động từ hai thành phần hay ngữ động từ), đồng nghĩa/trái nghĩa (nhận biết được từ/ngữ cận/trái nghĩa, sử dụng từ/ngữ cận/trái nghĩa trong văn cảnh cụ thể), giao tiếp đơn giản (biết sử dụng từ/ngữ phù hợp để ứng đối một cách thích hợp với phát ngôn thể hiện các chức năng giao tiếp cơ bản như chào hỏi, khen/chê, cầu khiến, đề nghị, mời trong văn hoá bản ngữ tiếng Anh…)

3.2. Sửa lỗi trong một đoạn văn (đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ có lỗi về ngữ pháp, dùng từ, chính tả .... Học sinh cần gạch dưới/viết ra những phần bị lỗi trong đoạn văn và đưa ra phương án sửa).

3.3. Phương thức cấu tạo từ (nhớ và vận dụng được các phương thức cấu tạo từ cơ bản, nhận biết được dạng thức khác nhau của từ trong văn cảnh cụ thể) trong một đoạn văn khoảng 150 đến 200 từ.

- Số lượng câu: 30

4. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

- Độ khó: tương đương B2 trở lên trên thang CEFR

- Thời gian: 30 phút

- Chủ điểm/nội dung: phổ thông (giáo dục, môi trường, văn minh-văn hóa, khoa học phổ thông, …)

- Số đoạn văn:

4.1. 02 đoạn văn sử dụng cho bài điền khuyết (cloze reading): 01 đoạn Open cloze và 01 đoạn Guided cloze; độ dài: ± 200 từ; mỗi đoạn 10 chỗ trống

4.2. 02 đoạn văn kiểm tra kỹ năng đọc; độ dài mỗi đoạn: tối thiểu 350 từ. Kiểm tra kỹ năng đọc hiểu lấy thông tin cụ thể/đại ý, kỹ năng đọc phân tích/đọc phê phán/ tổng hợp/ suy diễn/ẩn ý, kiểm tra kỹ năng đoán và hiểu nghĩa từ mới; nghĩa ngữ cảnh; ví von; hoán dụ; ẩn dụ; tương phản; đồng nghĩa/dị nghĩa;... Hình thức câu hỏi: Kết hợp trong từ đoạn văn hoặc từng đoạn riêng biệt các loại câu hỏi đọc hiểu:

+ Đọc trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn (MCQ),

+ Đọc chọn đáp án đúng/sai,

+ Đọc khớp nối nhan đề/một nhận xét/tóm tắt/ … với một đoạn văn

+ Đọc chọn từ trong câu hỏi đa lựa chọn, đọc chọn câu đúng điền vào chỗ trống trong đoạn văn, trả lời câu hỏi (Q&A), ...

- Tổng số câu hỏi: 60

5. VIẾT (6,0 điểm)

- Thời gian: 45 phút

- Nội dung/hình thức:

5.1. Viết lại câu: (1,0 điểm), 05 câu

5.2. Viết văn bản (thư điện tử/thư cá nhân/lời nhắn/ghi chú/bưu thiếp…) theo các gợi ý cho sẵn trong khoảng 80 – 100 từ. Trong văn bản, thí sinh cần thể hiện được các chức năng ngôn ngữ quen thuộc trong các tình huống và chủ đề cá nhân: cảm ơn, xin lỗi, đưa ra lời mời, hẹn hò, sắp xếp cuộc gặp … (2,0 điểm)

5.3. Viết một bài luận tối thiểu 250 từ (giải thích, tranh luận, bình luận về một chủ đề. Bài viết phải có bố cục tốt, chuyển ý hoặc chuyển đoạn uyển chuyển, vốn từ phong phú và sử dụng từ linh hoạt, diễn đạt lưu loát.. Thí sinh cần sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận đưa ra trong bài viết (3,0 điểm)

9. MÔN TIẾNG NGA

Phần I: Nghe (2,0 điểm)

Bài 1: Nghe một đoạn hội thoại

A. Điền vào chỗ trống từ còn thiếu. (5 câu)

B. Chọn phương án đúng với nội dung đoạn hội thoại cho mỗi câu hỏi. (5 câu)

Bài 2: Nghe một bài độc thoại.

A. Dựa vào nội dung bài đọc để viết nốt câu. (5 câu)

B. Trả lời câu hỏi theo nội dung bài đọc: (5 câu)

Phần II: Từ vựng, ngữ pháp (16,0 điểm)

Bài 3: Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong mỗi câu đã cho (2,5 điểm), 10 câu (Tính từ, đại từ, động từ, danh từ: mỗi loại 2 câu; Trạng từ, số từ: mỗi loại 1 câu).

Bài 4: Đặt câu hỏi cho phần gạch chân (2,5 điểm), 10 câu

(кто, куда, чей, какой, как, что, когда, сколько, откуда, где)

Bài 5: Tìm và sửa lỗi sai trong câu (2,5 điểm), 10 câu (Tính từ, đại từ, động từ, danh từ: mỗi loại 2 câu; Trạng từ, số từ: mỗi loại 1 câu).

Bài 6: Viết lại câu (3,0 điểm), 10 câu.

Bài 7: Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh (3,0 điểm), 10 câu

Bài 8: 10 câu (2,5 điểm)

Đọc một đoạn văn (khoảng 150 từ) và trả lời câu hỏi theo nội dung của đoạn văn đó.

Phần III: Viết (2,0 điểm)

Bài 9: Viết một bài văn ngắn (khoảng 100 từ) theo nội dung cho sẵn.

10. MÔN TIẾNG PHÁP

I. Phần 1: Nghe hiểu (2,0 điểm)

Gồm 01 bài nghe với 08 câu hỏi: 04 câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn QCM và 04 câu hỏi dạng VRAI ou FAUX hoặc câu hỏi mở. Trình độ A2 JUNIOR

II. Phần 2: Đọc hiểu (6,0 điểm)

Đọc và trả lời câu hỏi bài texte có độ dài 300-400 từ. Trình độ A2 đến cận B1.

- Câu 1 đến câu 4: trắc nghiệm nhiều lựa chọn.
- Câu 5 đến câu 8: trả lời câu hỏi tự luận.

III. Phần 3: Kiến thức ngôn ngữ. Trình độ trung cấp (8,0 điểm)

Gồm các phần kiến thức sau:

- Kiến thức 1: Chia động từ. (présent, futur simple, imparfait, passé composé, subjonctif)
- Kiến thức 2: Chuyển đổi câu chủ động sang bị động và ngược lại
- Kiến thức 3: Đại từ liên hệ (pronom relatif)
- Kiến thức 4: Chuyển đổi câu danh từ hóa
- Kiến thức 5: Đại từ nhân xưng (pronoms personnels)
- Kiến thức 6: Chuyển đổi trực tiếp gián tiếp (style direct indirect)
- Kiến thức từ vựng (Vocabulaire): Từ đồng nghĩa, trái nghĩa

Phân bố điểm như sau :

- Phần 1: 10- 20 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn (giới từ, tính từ, trạng từ, từ bất định....) (2,0 điểm)
- Phần 2 : các dạng bài viết (6,0 điểm)

IV. Phần diễn đạt viết (4,0 điểm)

Viết một văn bản nghị luận (texte argumentatif) về các chủ đề liên quan tới giáo dục, gia đình, môi trường, xã hội, ... có độ dài từ 200-250 từ.

Quy định này là căn cứ để biên soạn soạn đề thi tuyển sinh vào THPT Chuyên Phan Bội Châu năm học 2017 – 2018, Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An yêu cầu các Phòng Giáo dục và Đào tạo, trường THPT Chuyên Phan Bội Châu phổ biến để giáo viên và học sinh được biết./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi (để biết);
- Phòng GDTrH, KT&KĐCLGD (để thực hiện);
- Lưu: VT, GDTRH.

K.T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Thái Huy Vinh